

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 3

MÔN: TIẾNG ANH 3 EXPLORE OUR WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

I. Match.

1. drum	2. hand	3. lemonade	4. socks	5. jacket
---------	---------	-------------	----------	-----------

II. Find ONE mistake in each sentence and correct.

1. Is => Are
2. Are => Do
3. are => is .
4. What => What's
5. Bỏ not

III. Choose the correct answer.

1. C	2. A	3. B	4. A
------	------	------	------

IV. Reorder the words to make correct sentences.

1. There are a lot of cookies.
2. That dress is yellow.
3. She has straight hair.
4. Do you want a plane?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Match.

(Nói.)

1. drum (n): *cái trống*
2. hand (n): *bàn tay*
3. lemonade (n): *nước chanh*
4. socks (n): *đôi tất*
5. jacket (n): *áo khoác*

II. Find ONE mistake in each sentence and correct.

(Tìm 1 lỗi sai trong từng câu và sửa lại.)

1. Is => Are

Giải thích: Chủ ngữ “you” đi kèm động từ to be “are”.

Câu đúng: Are you wearing a black hat? (Bạn đang đội một cái mũ màu đen có phải không?)

2. Are => Do

Giải thích: Cấu trúc hỏi xem ai đó muốn cái gì: **Do/Does + S + want + danh từ?**

Câu đúng: Do you want a teddy bear? (Bạn có muốn một chú gấu bông không?)

3. are => is

Giải thích: “milkshake” là danh từ không đếm được nên được coi là danh từ số ít.

Câu đúng: There **is** some milkshake. (Có một ít sữa.)

4. What => What’s

Giải thích: cấu trúc hỏi đồ ăn yêu thích của ai đó: **What’s your favorite food?**

Câu đúng: What’s your favorite food? (Đồ ăn yêu thích của bạn là gì?)

5. Bỏ not

Giải thích: do’t = do not, nếu thêm “not” sẽ bị thừa.

Câu đúng: I **don’t** like apples. (Tôi không thích táo.)

III. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. C

“Rice” là danh từ không đếm được nên sẽ đi kèm “some”

There is **some** rice. (Có một chút gạo.)

2. A

Vị trí của chỗ trống là ở phía trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ, là vị trí của tính từ sở hữu.

Our hands are small. (Bàn tay của chúng mình nhỏ.)

3. B

Is this your scarf? – No, **it isn’t**.

(Đây có phải khăn quàng của bạn không? – Không, không phải.)

4. A

“Hair “ là danh từ không đếm được nên sẽ được coi là danh từ số ít, đi kèm động từ to be “is”.

His hair **is** brown. (*Tóc của anh ấy màu nâu.*)

V. Reorder the words to make correct sentences.

(*Sắp xếp các từ để tạo thành câu đúng.*)

1. There are a lot of cookies. (*Có rất nhiều bánh quy.*)
2. That dress is yellow. (*Chiếc váy đó màu vàng.*)
3. She has straight hair. (*Cô ấy có mái tóc thẳng.*)
4. Do you want a plane? (*Bạn có muốn một chiếc máy bay không?*)